

Mẫu CBTT/SGDHCM-06

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của TGD
SGDHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TP.HCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 77 /CVNDS

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN

Mã Chứng khoán: DSN

Địa chỉ trụ sở chính: 03 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 3858 8418

Fax: 08 3858 8419

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đặng Ngọc Nghĩa – Người được ủy quyền CBTT

Địa chỉ: 03 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, TP.HCM

Điện thoại: (di động, cơ quan, nhà riêng): 08.38588418

Fax: 08. 38588419

Loại thông tin công bố: 24h 72h Bất thường theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*): Báo cáo tài chính Quý 3/2015.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/10/2015 tại đường dẫn <http://www.damsenwaterpark.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website (để công bố);
- Lưu: VT, HDQT cty.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 3/2015.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Ngọc Nghĩa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		188,281,669,164	166,532,219,179
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	90,550,023,465	152,968,717,845
1. Tiền	111		2,450,023,465	8,607,537,845
2. Các khoản tương đương tiền	112		88,100,000,000	144,361,180,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	91,945,292,500	9,045,292,500
1. Chứng khoán kinh doanh	121		31,950,050,000	31,950,050,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	129		(22,904,757,500)	(22,904,757,500)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		82,900,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	4,208,015,768	2,990,849,469
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		42,848,000	845,970,900
2. Trả trước cho người bán	132		1,902,466,400	98,221,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,596,731,653	2,380,687,854
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(334,030,285)	(334,030,285)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	556,182,306	719,915,936
1. Hàng tồn kho	141		556,182,306	719,915,936
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,022,155,125	807,443,429
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			352,718,509
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			196,624,920
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.3b	1,022,155,125	258,100,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		8,477,263,970	10,316,794,945
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		5,763,879,552	7,845,462,386
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	3,087,899,062	4,122,359,094
- Nguyên giá	222		81,628,358,065	81,163,512,484
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(78,540,459,003)	(77,041,153,390)
2. TSCĐ vô hình	227	V.07	2,675,980,490	3,723,103,292
- Nguyên giá	228		20,315,829,962	20,315,829,962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17,639,849,472)	(16,592,726,670)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	248,424,125
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			248,424,125
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	2,000,000,000	2,000,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,462,164,319	2,462,164,319
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(462,164,319)	(462,164,319)
V. Tài sản dài hạn khác	260		713,384,418	222,908,434
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	563,384,418	72,908,434
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.4b	150,000,000	150,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		196,758,933,134	176,849,014,124

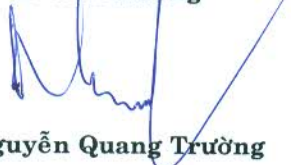
NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	30/09/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		13,270,140,888	10,654,269,627
I. Nợ ngắn hạn	310		13,184,140,888	10,568,269,627
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312	V.09	1,560,870,051	3,097,942,941
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	18,000	14,772,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.10	6,287,909,768	3,240,012,241
5. Phải trả người lao động	315	V.11	3,601,756,144	2,678,229,057
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	"	6,000,000	21,000,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	"	638,061,798	1,502,087,150
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	"	1,089,525,127	14,226,238
II. Nợ dài hạn	330	"	86,000,000	86,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	336		86,000,000	86,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	V.12	183,488,792,246	166,194,744,497
I. Vốn chủ sở hữu	410		183,488,792,246	166,194,744,497
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		84,500,000,000	84,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		150,600,000	150,600,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		22,599,079,747	19,185,170,259
a. Quỹ đầu tư phát triển			14,149,079,747	10,735,170,259
b. Quỹ dự phòng tài chính			8,450,000,000	8,450,000,000
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		76,239,112,499	62,358,974,238
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11,080,064,750	10,980,784,485
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		65,159,047,749	51,378,189,753
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		196,758,933,134	176,849,014,124

Lập biểu



Trần Thị Châu Dân

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Trường



Dương Ngọc Nghĩa



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ III NĂM 2015

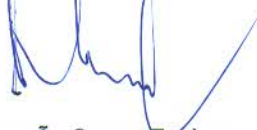
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III/2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01		45,481,228,251	43,902,397,782	148,193,406,201	139,437,235,372
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.01	45,481,228,251	43,902,397,782	148,193,406,201	139,437,235,372
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	15,211,467,694	15,354,308,531	49,327,693,386	48,100,001,043
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30,269,760,557	28,548,089,251	98,865,712,815	91,337,234,329
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	2,195,582,807	977,021,571	5,736,356,634	5,275,413,364
7. Chi phí tài chính	22	VI.05			2,955,556	448,366,775
- Trong đó: lãi vay	23				2,955,556	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8b	4,140,773,710	3,463,565,321	10,240,445,562	9,061,568,992
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8a	3,565,674,644	3,104,355,020	10,834,165,509	8,940,543,725
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		24,758,895,010	22,957,190,481	83,524,502,822	78,162,168,201
11. Thu nhập khác	31	VI.06	6,287,000	380,000	12,737,881	1,820,000
12. Chi phí khác	32	VI.07			-	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6,287,000	380,000	12,737,881	1,820,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		24,765,182,010	22,957,570,481	83,537,240,703	78,163,988,201
15. Chi phí thuế TNDN	51	VI.10	5,448,340,042	5,050,665,506	18,378,192,955	17,196,077,404
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		19,316,841,968	17,906,904,975	65,159,047,748	60,967,910,797
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70		2,286	2,119	7,711	7,215

Lập biểu



Trần Thị Châu Dân

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Trường

TP HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2015



Đặng Ngọc Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tháng: 01/2015 -> 09/2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			01/01/2015 -> 30/09/2015	01/01/2014 -> 30/09/2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		162,977,636,450	152,754,058,540
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(42,133,971,705)	(38,721,238,714)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23,119,462,849)	(20,829,189,967)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,955,556)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(15,436,801,061)	(14,274,191,433)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		31,803,014,216	18,009,299,997
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(61,848,983,475)	(45,338,821,223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52,238,476,020	51,599,917,200
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(238,063,602)	(693,429,031)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(113,400,000,000)	(54,300,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30,500,000,000	29,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,137,389,957	5,372,044,199
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(77,000,673,645)	(20,621,384,832)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14,000,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14,000,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(37,656,496,755)	(33,257,150,490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37,656,496,755)	(33,257,150,490)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(62,418,694,380)	(2,278,618,122)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		152,968,717,845	131,638,253,374
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61			
Tiền tồn cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	90,550,023,465	129,359,635,252

TP.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2015

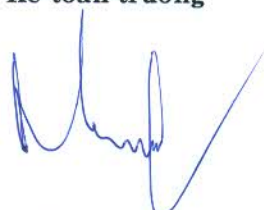
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Trần Thị Châu Dân



Nguyễn Quang Trường



Đặng Ngọc Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen (gọi tắt là "Công ty") chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001384 ngày 03/01/2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 8 ngày 24/01/2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là DSN kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2010 theo Quyết định số 208/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 9 năm 2010.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần

Tên giao dịch, trụ sở và số lao động.

- Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Dam Sen Water Park Corporation.

- Trụ sở chính đặt tại: 03 Đường Hoà Bình, Phường 3, Quận 11, Tp.HCM.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề; Dịch vụ ăn uống khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác; Điều hành tour du lịch; Vận tải hàng khách đường bộ trong nội thành, trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Bán buôn đồ uống; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất sản phẩm chịu lửa.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6 Cấu trúc doanh nghiệp: Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

1. Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Du Lịch Phú Thọ
2. Công ty Cổ Phần Khải Hoàn Môn

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế

3 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

5 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính (thay thế cho Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính).

Nhóm tài sản

Thời gian khấu hao

Nhà cửa vật kiến trúc

5 năm - 14 năm

Máy móc thiết bị

5 năm - 15 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

6 năm - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

3 năm - 5 năm

TSCĐ khác

4 năm - 5 năm

Quyền sử dụng đất

Theo thời hạn sử dụng đất

8 Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí khác chờ phân bổ.

9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác.

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

12 Lương, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp.

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và theo Quy chế lương của Công ty (16% trên tổng doanh thu bao gồm cả 1% lương HĐQT). Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

13 Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Chi theo thực tế phát sinh

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

14 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Hạch toán các khoản doanh thu nhận trước về các dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

15 Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc trích lập các quỹ: theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ bán vé cổng tham quan hay các loại vé vui chơi, ăn uống khác được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

17 Ghi nhận giá vốn, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận khi lập dự phòng cho khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất vào đơn vị liên doanh liên kết.

19 Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

1. Tiền	30/09/2015	01/01/2015
Tiền mặt	548,650,984	503,158,835
Tiền gửi ngân hàng bằng VND	1,901,372,481	8,104,379,010
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
Cộng	2,450,023,465	8,607,537,845
2. Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2015	01/01/2015
a. Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu VAB		
Giá gốc	31,950,050,000	31,950,050,000
Giá trị hợp lý	9,045,292,500	9,045,292,500
Dự phòng	(22,904,757,500)	(22,904,757,500)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	30/09/2015	01/01/2015
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
Giá gốc	88,100,000,000	144,361,180,000
Giá trị ghi sổ	88,100,000,000	144,361,180,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		
Giá gốc	82,900,000,000	-
Giá trị ghi sổ	82,900,000,000	-
Trái phiếu Cty CP Khải Hoàn Môn		
Giá gốc	2,000,000,000	2,000,000,000
Giá trị hợp lý	2,000,000,000	2,000,000,000
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2015	01/01/2015
Cổ phiếu Cty CP Khải Hoàn Môn		
Giá gốc	462,164,319	462,164,319
Giá trị hợp lý TK 2281	-	-
Dự phòng	(462,164,319)	(462,164,319)

(*) Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

Danh sách đầu tư	Số lượng CP 30/09/2015	Đơn giá bình quân	Giá trị đầu tư	Đơn giá thị trường	Trị giá dự phòng
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Á (Mệnh giá: 10.000đ/CP)	2,010,065	15,895	31,950,050,000	4,500	(22,904,757,500)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Khải Hoàn Môn (Mệnh giá: 100.000đ/CP)	34,303	13,473	462,164,319	-	(462,164,319)
Cộng			32,412,214,319		(23,366,921,819)

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3. Các khoản phải thu				
a Phải thu khách hàng	42,848,000		845,970,900	
b Phải thu khác	5,671,353,178	(334,030,285)	2,887,008,854	(334,030,285)
Trả trước cho người bán	1,902,466,400	(48,316,000)	98,221,000	(48,316,000)
Ký quỹ, ký cược	150,000,000		150,000,000	-
Tạm ứng cho nhân viên	1,022,155,125		258,100,000	-
Các khoản phải thu khác	2,596,731,653	(285,714,285)	2,380,687,854	(285,714,285)
+ Khoản công nợ chờ thu hồi từ Cty Ngọc Thạch	285,714,285	(285,714,285)	285,714,285	(285,714,285)
+ Khoản phải thu Cty TNHH DVDL Phú Thọ (K.Long)	177,336,000		148,520,800	-
+ Khoản phải thu từ lãi Trái phiếu Cty Khải Hoàn Môn	100,000,000		-	-
+ Tích lũy lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,445,419,446		1,946,452,769	
+ Phải thu của người lao động (thuế TNCN phải thu)	588,261,922		-	
+ Các khoản phải thu khác				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

4. Hàng tồn kho

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	213,825,042		306,561,907	
Vật tư	41,599,893		41,263,843	
Hóa chất	34,303,255		29,205,207	
Công cụ, dụng cụ	-		-	
Hàng hóa	266,454,116		342,884,979	
Tổng cộng	556,182,306		719,915,936	

5. Tài sản dở dang - xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2015	01/01/2015
Hệ thống xử thải	-	248,424,125

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	38,351,191,212	35,165,799,880	6,493,028,113	662,259,864	491,233,415	81,163,512,484
Mua trong năm	-	392,119,581	72,726,000	-	-	464,845,581
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Giảm						-
Số dư cuối kỳ	38,351,191,212	35,557,919,461	6,565,754,113	662,259,864	491,233,415	81,628,358,065
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	36,730,736,465	34,281,300,883	5,193,744,792	537,420,988	297,950,262	77,041,153,390
Tăng	590,284,207	435,038,510	321,370,643	106,163,419	46,448,834	1,499,305,613
Giảm						-
Số dư cuối kỳ	37,321,020,672	34,716,339,393	5,515,115,435	643,584,407	344,399,096	78,540,459,003
Giá trị còn lại						
- Đầu năm	1,620,454,747	884,498,997	1,299,283,321	124,838,876	193,283,153	4,122,359,094
- Cuối năm	1,030,170,540	841,580,068	1,050,638,678	18,675,457	146,834,319	3,087,899,062

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá tài sản cố định tăng trong năm do mua sắm và xây dựng mới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	20,315,829,962					20,315,829,962
Mua trong năm						-
Giảm						-
Số dư cuối kỳ	20,315,829,962	-	-	-	-	20,315,829,962
						-
Hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	16,592,726,670					16,592,726,670
Tăng	1,047,122,802					1,047,122,802
Giảm						-
Số dư cuối kỳ	17,639,849,472	-	-	-	-	17,639,849,472
Giá trị còn lại						-
- Đầu năm	3,723,103,292					3,723,103,292
- Cuối năm	2,675,980,490	-	-	-	-	2,675,980,490

8 Chi phí trả trước

30/09/2015

01/01/2015

Chi phí trả trước dài hạn

(a)

563,384,418

72,908,434

Cộng

563,384,418

72,908,434

a. Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ.

532,462,395

b. Chi phí mua bảo hiểm

30,922,023

9 Phải trả người bán

30/09/2015

01/01/2015

a. Phải trả người bán

1,560,870,051

3,097,942,941

b. Phải trả các bên liên quan

-

-

- Cty TNHH MTV DV DL Phú Thọ

- Cty CP Khải Hoàn Môn

10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Đầu kỳ 01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ 30/09/2015
Thuế TNDN phải nộp	2,506,948,149	18,378,192,954	15,436,801,061	5,448,340,042
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	718,159,313	14,757,840,549	14,889,022,037	586,977,825
Thuế TNCN phải nộp (*)	(184,321,141)	2,182,530,759	1,748,631,317	249,578,301
Thuế Tài nguyên phải nộp	2,601,000	30,469,000	30,056,400	3,013,600
Thuế khác	-	33,957,257	33,957,257	-
Tổng cộng	3,043,387,321	35,382,990,519	32,138,468,072	6,287,909,768

(*) thuế TNCN thường xuyên đã nộp thừa năm 2014 = 196.624.920đ; không thường xuyên phải nộp: 12.303.779đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

11 Phải trả khác	30/09/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn		
- Người mua trả tiền trước	18,000	14,772,000
- Phải trả ngắn hạn khác	638,061,798	1,502,087,150
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	630,886,560	1,233,353,140
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,175,238	7,175,238
- Thuế TNCN phải trả lại cho CBNV		261,558,772
- Lương phải trả cho nhân viên	3,601,756,144	2,678,229,057
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,089,525,127	14,226,238
b. Dài hạn	30/09/2015	01/01/2015
- Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	86,000,000	86,000,000
c. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	30/09/2015	01/01/2015
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện (khách hàng đặt cọc tiệc cưới)	6,000,000	21,000,000

12 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bản đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	
Số dư đầu năm trước	84,500,000,000	150,600,000					72,965,954,744	157,616,554,744
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước							5,219,357,485	5,219,357,485
- Tăng khác (các quỹ)							3,358,832,268	3,358,832,268
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư đầu năm nay	84,500,000,000	150,600,000					81,544,144,497	166,194,744,497
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay							13,880,138,261	13,880,138,261
- Tăng khác (các quỹ)							3,413,909,488	3,413,909,488
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	84,500,000,000	150,600,000					98,838,192,246	183,488,792,246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/09/2015	01/01/2015
Vốn góp của chủ sở hữu:	84,500,000,000	84,500,000,000
a Cổ đông sáng lập:	37,873,950,000	37,873,950,000
1. Cty TNHH MTV Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	28,338,710,000	28,338,710,000
2. Ngân hàng TMCP Việt Á	9,295,000,000	9,295,000,000
3. Lê Thị Mỹ Sương	240,240,000	240,240,000
b Cổ đông khác:	46,626,050,000	46,626,050,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	84,500,000,000	84,500,000,000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	84,500,000,000	84,500,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	38,025,000,000	33,800,000,000
d. Cổ phiếu	30/09/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,450,000	8,450,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,450,000	8,450,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,450,000	8,450,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,450,000	8,450,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,450,000	8,450,000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là: 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>		
đ. Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2014:	65%/VĐL 84,5 tỷ	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:	30/09/2015	01/01/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	22,599,079,747	19,185,170,259
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VI. Thông tin bổ sung báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu

	Từ 01/01/2015-> 30/09/2015	Từ 01/01/2014-> 30/09/2014
a. Doanh thu		
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	110,034,430,900	102,155,836,103
Doanh thu từ bán hàng hóa	33,420,039,377	32,482,036,276
Doanh thu khác	1,227,590,455	1,408,239,125
Cộng	144,682,060,732	136,046,111,504
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
+ Cty TNHH MTV DV DL Phú Thọ	3,388,618,193	3,266,400,232
+ Cty CP Khải Hoàn Môn	122,727,276	124,723,636
	3,511,345,469	3,391,123,868
Tổng cộng doanh thu (a) + (b)	148,193,406,201	139,437,235,372

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2015-> 30/09/2015	Từ 01/01/2014-> 30/09/2014
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31,959,967,761	31,454,470,549
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	17,367,725,625	16,645,530,494
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	49,327,693,386	48,100,001,043

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015-> 30/09/2015	Từ 01/01/2014-> 30/09/2014
Lãi Tiền gửi ngân hàng	5,636,356,634	5,175,413,304
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi trái phiếu	100,000,000	100,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	5,736,356,634	5,275,413,304

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015-> 30/09/2015	Từ 01/01/2014-> 30/09/2014
Chi phí lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chi phí lãi vay	2,955,556	448,366,775
Cộng	2,955,556	448,366,775

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2015-> 30/09/2015	Từ 01/01/2014-> 30/09/2014
Thu phạt trễ hạn theo HĐ	4,036,250	1,820,000
Các khoản thu nhập khác	8,701,631	-
Cộng	12,737,881	1,820,000

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2015-> 30/09/2015	Từ 01/01/2014-> 30/09/2014
Các khoản khác	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Từ 01/01/2015-> 30/09/2015	Từ 01/01/2014-> 30/09/2014
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	6,339,640,747	5,921,629,434
Chi phí vật liệu, bao bì	881,874,683	645,978,958
Chi phí khấu hao TSCĐ	251,972,123	252,033,145
Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
Chi phí bằng tiền khác	3,357,677,956	2,117,902,188
Cộng	10,834,165,509	8,940,543,725
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	2,124,094,549	2,015,996,947
Chi phí vật liệu, bao bì	784,037,490	825,287,990
Chi phí bằng tiền khác	7,332,313,523	6,220,284,055
Cộng	10,240,445,562	9,061,568,992
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	13,393,571,509	13,227,810,419
Chi phí nhân công	27,708,948,865	26,813,761,323
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,546,428,415	2,718,869,088
Giá vốn hàng hóa	3,974,154,116	3,427,720,075
Chi phí bán hàng	8,116,351,013	7,045,572,045
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,494,524,762	2,766,881,446
	60,233,978,680	56,000,614,096
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	83,537,240,703	78,163,988,201
Cộng các khoản chi không hợp lệ		
Lợi nhuận chịu thuế	83,537,240,703	78,163,988,201
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thuế TNDN phải nộp trong kì	18,378,192,954	17,196,077,404

Ngày 15 tháng 10 năm 2015

Lập bảng



Trần Thị Châu Dân

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Quang Trường

Tổng Giám Đốc



Đặng Ngọc Nghĩa